ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
Trường ĐH Khoa học Tự nhiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN CAO HỌC

Ngành: **CÔNG NGHỆ SINH HỌC K29**

Mã môn học: **MSH202** Khóa:

Tên môn học: **NẤM MEN: CÔNG NGHỆ VÀ ỨNG DỤNG** Số tiết: **45**

Ngày thi: **14g00 ngày 09/4/2021** Phòng thi **E301**

Giảng viên phụ trách môn học: **TS. NGUYỄN THỊ MỸ TRINH**

Cán bộ coi thi: Diễm Thúy

(*) Điểm giữa kỳ và cuối kỳ chấm trên thang điểm 10

STT	MÃ SỐ HV	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số tờ	Ký tên dự thi	Kết quả thi		
								Giữa kỳ (40 %)	Cuối kỳ (60 %)	Điểm TB
1	19C67001	Nguyễn Việt	Anh	04/06/1994	TP.HCM	1		9,0	8,5	8,5
2	19C67002	Nguyễn Thị	Anh	05/07/1993	Hà Tĩnh	1		7,5	6,0	6,5
3	19C67003	Phùng Đức	Duy	21/05/1994	TP.HCM	1		9,0	7,0	8,0
4	19C67004	Võ Trường	Giang	21/06/1993	Vĩnh Long	1		7,5	7,5	7,5
5	19C67005	Phan Thị Mỹ	Hạnh	11/12/1993	Bến Tre	1		7,5	7,5	7,5
6	19C67006	Nguyễn Thị Duy	Hiền	15/06/1996	Đăk Lăk	1		9,0	6,5	7,5
7	19C67007	Mai Xuân Anh	Hiếu	04/09/1994	Quảng Trị	1		9,0	5,5	7,0
8	19C67008	Lương Quốc Hoàng	Kha	28/01/1990	Đồng Tháp	1		7,5	6,0	6,5
9	19C67009	Lê Kim	Khánh	03/10/1996	TP.HCM	1		9,0	6,0	7,0
10	19C67010	Trần Văn	Luân	12/03/1995	Vũng Tàu	1		7,5	5,5	6,5
11	19C67011	Phan Thị Kim	Ngân	30/05/1994	Vĩnh Long	1		9,0	7,0	8,0
12	19C67012	Nguyễn Quỳnh	Ngân	02/11/1993	Bình Thuận	1		9,0	5,0	6,5
13	19C67013	Cao Minh	Ngọc	24/01/1996	TP.HCM	1		9,0	10	9,5
14	19C67014	Phan Lâm Ái	Phương	30/08/1988	Trà Vinh	1		9,0	6,5	7,5
15	19C67015	Nguyễn Thị	Thanh	27/12/1988	Đăk Lăk	1		7,5	8,0	8,0
16	19C67016	Đoàn Thu	Thảo	28/05/1995	Tây Ninh	1		7,5	4,0	5,5
17	19C67017	Nguyễn Đức	Thịnh	13/12/1996	Bình Định	1		9,0	6,0	7,0
18	19C67018	Cao Chí Thủy	Tiên	21/09/1995	Đăk Lăk	1		10,0	5,0	7,0
19	19C67019	Lê Phạm Tiến	Triều	12/11/1996	Bình Dương	1		9,0	6,5	7,5
20	19C67021	Nguyễn Thị	Tú	15/06/1996	Vĩnh Phúc	1		7,5	7,0	7,0
21	19C67022	Nguyễn Anh	Tuấn	1991	Vĩnh Long	1		10	8,5	9,0
22	19C67023	Nguyễn Phương	Tuyền	20/09/1994	TP.HCM	/		9,0		3,5
23	19C67025	Nguyễn Phương	Anh	06/11/1996	Phú Yên	1		7,5	7,0	7,0

STT	MÃ SỐ HV	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số tờ	Ký tên dự thi	Kết quả thi		
								Giữa kỳ (40 %)	Cuối kỳ (60 %)	Điểm TB
24	19C67026	Lê Nguyễn Ngọc	Chăm	01/09/1997	An Giang	1		7,5	6,0	6,5
25	19C67029	Nguyễn Anh	Hào	29/03/1995	Tiền Giang	1		10	6,0	7,5
26	19C67030	Hứa Thị	Hiền	09/10/1994	Đăk Lăk	1		9,0	6,0	7,0
27	19C67032	Trần Hà	Lạc	03/04/1997	An Giang	1		10	9,0	9,5
28	19C67033	Dương Thị Thanh	Mai	18/01/1997	TP.HCM	1		7,5	6,0	6,5
29	19C67034	Trần Thị Huỳnh	Như	16/03/1996	Bạc Liêu	1		9,0	5,0	6,5
30	19C67035	Huỳnh Đức	Phát	30/06/1997	TT Huế	1		7,5	6,0	6,5
31	19C67036	Đặng Thị Minh	Phúc	20/11/1988	TP.HCM	1		9,0	8,0	8,5
32	19C67043	Lê Thị Ngọc	Tiến	20/05/1997	Tiền Giang	1		7,5	6,0	6,5
33	19C67044	Trần Thị Minh	Trang	04/01/1991	TP.HCM	1		7,5	6,5	7,0
34	19C67045	Mai Thị Thu	Trinh	22/10/1997	Bến Tre	1		10	7,5	8,5

Tp. HCM, ngày 11 tháng 5 năm 2021

Cán bộ chấm thi

Nguyễn Thị Mỹ Tình